

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá trong thời gian Nhà nước áp dụng các biện pháp để bình ổn giá; hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện hiệp thương giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá và thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về giá.

2. Hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này nếu có quy định riêng về phương pháp xác định giá thành, phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật, thì thực hiện theo các quy định đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, đơn vị, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá căn cứ quy định tại Thông tư này để:

a) Thẩm định phương án giá, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá khi Nhà nước áp dụng biện pháp định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá để bình ổn giá; quyết định các biện pháp hỗ trợ về giá.

b) rà soát Biểu mẫu đăng ký giá; hồ sơ hiệp thương giá; kê khai giá.

c) Kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 26 Luật giá; thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về giá.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này có quyền áp dụng phương pháp định giá tại Thông tư này để tính toán và quy định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc quyền định giá của mình.

Điều 3. Nguyên tắc định giá chung

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

Điều 4. Căn cứ định giá chung

1. Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; mức lợi nhuận dự kiến; lộ trình điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng;

3. Giá thị trường trong nước, thế giới (nếu có) và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; cam kết quốc tế về giá (nếu có).

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ CHUNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ, LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ

Điều 5. Phương pháp định giá, lựa chọn phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Thông tư này bao gồm phương pháp so sánh và phương pháp chi phí.

2. Căn cứ đặc tính và giá trị sử dụng của từng loại hàng hóa, dịch vụ, các điều kiện cụ thể về sản xuất kinh doanh, về thị trường, lưu thông hàng hóa, dịch vụ cụ thể, tổ chức, cá nhân lựa chọn phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ phù hợp với hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 6. Khái niệm

1. Phương pháp so sánh là phương pháp định giá hàng hoá, dịch vụ căn cứ vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới (nếu có).

2. Hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về các đặc tính cơ bản như: mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý,...

Điều 7. Các yếu tố so sánh

1. Các yếu tố để phân tích, so sánh và điều chỉnh giá là các yếu tố chủ yếu có ảnh hưởng đến giá hàng hoá, dịch vụ cần định giá gồm:

a) Mức giá giao dịch, mua bán trên thị trường trong điều kiện bình thường (không xảy ra trường hợp khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh) của hàng hóa, dịch vụ tương tự gắn với thời gian, điều kiện giao dịch (điều kiện thị trường, điều kiện mua bán, giao nhận, thanh toán, tỷ giá, chỉ số giá tiêu dùng,...) và chính sách của Nhà nước có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.

b) Các đặc tính cơ bản của hàng hoá, dịch vụ như: các đặc điểm, thông số kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của hàng hóa, dịch vụ, tình trạng sử dụng, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, thời gian sử dụng, đặc điểm pháp lý, mục đích sử dụng và các thông số so sánh khác có liên quan.

2. Mức giá giao dịch, mua bán trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ tương tự được thu thập gần nhất với thời điểm định giá căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau:

a) Nguồn thông tin do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân công bố, cung cấp; quyết định giá của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền; giá thực tế giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân;

b) Giá nhập khẩu theo Tờ khai hải quan hoặc do cơ quan Hải quan cung cấp; giá ghi trên Hóa đơn bán hàng theo quy định;

c) Giá trúng đấu thầu, đấu giá; giá do các tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định;

d) Giá đăng ký; giá kê khai; giá niêm yết;

đ) Giá ghi trên giấy báo giá, chào giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp; Dự toán kinh phí thực hiện sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Giá tham khảo từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam được khai thác qua mạng Internet; qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua cơ quan tham tán thương mại Việt Nam tại các nước;

g) Kết quả khảo sát giá thị trường của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát. Trường hợp cá nhân thực hiện khảo sát, phải lập Phiếu khảo sát theo mẫu kèm theo Thông tư này. Trường hợp các tổ chức phối hợp khảo sát, kết quả khảo sát lập thành biên bản khảo sát có đầy đủ chữ ký của các bên phối hợp khảo sát.

3. Kết quả phân tích, so sánh và điều chỉnh giá dựa trên các yếu tố so sánh được của hàng hoá, dịch vụ tương tự để xác định giá hàng hoá, dịch vụ cần định giá.

4. Khi thực hiện phương pháp so sánh, tổ chức, cá nhân có thể tham khảo Tiêu chuẩn thẩm định giá của Việt Nam.

Điều 8. Các bước cơ bản tiến hành định giá theo phương pháp so sánh

Bước 1. Xác định tổng quát về hàng hóa, dịch vụ cần định giá (số lượng, chủng loại, đặc điểm và các thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu, thời gian sử dụng, thực trạng tại thời điểm định giá và các thông tin khác); xác định các yếu tố so sánh chủ yếu có ảnh hưởng nhiều nhất đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá; Thuê tổ chức có chức năng giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ cần định giá (nếu cần thiết).

Bước 2. Nghiên cứu thị trường, thu thập thông tin về mức giá và các thông tin liên quan đến mức giá của hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường từ các nguồn thông tin tại Điều 7 Thông tư này; phân tích các nguồn thông tin để lựa chọn ít nhất ba (03) hàng hoá, dịch vụ tương tự làm hàng hoá, dịch vụ so sánh (nếu có). Trường hợp không có đủ ba (03) hàng hoá, dịch vụ tương tự làm hàng hoá, dịch vụ so sánh, thì thực hiện so sánh theo số lượng thực tế thu thập được.

Bước 3. Phân tích mức giá và các thông tin liên quan của hàng hóa, dịch vụ tương tự; phân tích các yếu tố so sánh chủ yếu tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

1. Trường hợp không xác định được tỷ lệ điều chỉnh và mức điều chỉnh cụ thể của các yếu tố so sánh: thuyết minh cơ sở tính toán và đưa ra kết luận về mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

2. Trường hợp xác định được tỷ lệ điều chỉnh và mức điều chỉnh cụ thể của các yếu tố so sánh, việc điều chỉnh giá thực hiện theo nguyên tắc:

a) Lấy hàng hóa, dịch vụ cần định giá làm chuẩn để thực hiện việc điều chỉnh mức giá của hàng hóa, dịch vụ so sánh theo các đặc điểm của hàng hóa, dịch vụ cần định giá;

b) Việc điều chỉnh mức giá được thực hiện theo sự khác biệt của từng yếu tố so sánh trên cơ sở cố định những yếu tố so sánh còn lại (coi như giống nhau), mỗi mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh phải được chứng minh từ các thông tin đã thu thập được trên thị trường, cụ thể:

- Những yếu tố ở hàng hóa, dịch vụ so sánh kém hơn so với hàng hóa, dịch vụ cần định giá thì điều chỉnh tăng (cộng) mức giá tính theo đơn vị chuẩn của hàng hóa, dịch vụ so sánh;

- Những yếu tố ở hàng hóa, dịch vụ so sánh vượt trội hơn so với hàng hóa, dịch vụ cần định giá thì điều chỉnh giảm (trừ) mức giá tính theo đơn vị chuẩn của hàng hóa, dịch vụ so sánh;

- Việc điều chỉnh sự khác biệt yếu tố so sánh có thể được thực hiện theo số tiền tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ % tăng, giảm so với giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ so sánh.

- Tổng giá trị điều chỉnh thuần của hàng hoá, dịch vụ so sánh là tổng mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh với dấu âm (điều chỉnh giảm) và dấu dương (điều chỉnh tăng).

- Mức giá hàng hoá, dịch vụ sau điều chỉnh bằng mức giá của hàng hóa, dịch vụ so sánh cộng (+) hoặc trừ (-) tổng giá trị điều chỉnh thuần của hàng hoá, dịch vụ so sánh đó.

c) Xác định mức giá cho hàng hoá, dịch vụ cần định giá bằng cách lấy mức giá sau điều chỉnh đại diện chung của các hàng hóa, dịch vụ so sánh hoặc bằng mức giá trung bình của các mức giá sau điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh:

Mức giá đại diện chung của các hàng hóa, dịch vụ so sánh là mức giá sau điều chỉnh của mỗi hàng hóa, dịch vụ so sánh được chọn theo các tiêu chí sau:

- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có số lần điều chỉnh giá ít nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tỷ lệ điều chỉnh của mỗi yếu tố so sánh nhỏ nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tổng giá trị điều chỉnh thuần nhỏ nhất.

Bảng 1: Bảng điều chỉnh giá theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá cho hàng hóa, dịch vụ cần định giá

ST T	Yếu tố so sánh	Đơn vị tính	Hàng hóa, dịch vụ định giá	Hàng hóa, dịch vụ so sánh 1	Hàng hóa, dịch vụ so sánh 2	Hàng hóa, dịch vụ so sánh 3
A	Giá thị trường		Căn định giá	Đã biết	Đã biết	Đã biết
B	Đơn vị sản phẩm					
C	Điều chỉnh các yếu tố so sánh					
C1	Yếu tố so sánh 1					
	Tỷ lệ điều chỉnh	%				
C2	Mức điều chỉnh	Đồng				
	Yếu tố so sánh 2					
C3	Tỷ lệ điều chỉnh	%				
	Mức điều chỉnh	Đồng				
C4	Yếu tố so sánh 3					
	Tỷ lệ điều chỉnh	%				
C5	Mức điều chỉnh	Đồng				
	Yếu tố so sánh 4					
C6	Tỷ lệ điều chỉnh	%				
	Mức điều chỉnh	Đồng				
	
	Tổng giá trị điều chỉnh thuần	Đồng				
D	Mức giá Hàng hóa, dịch vụ so sánh sau điều chỉnh	Đồng				
	Trong đó, số lần điều chỉnh					
E	Xác định mức giá cho Hàng hóa, dịch vụ cần định giá					

Mục 3

PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 9. Khái niệm

Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ và mức lợi nhuận dự kiến (nếu có) phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chính sách của Nhà nước có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.

Điều 10. Xác định giá hàng hóa, dịch vụ

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước:

Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá hàng} \\ \text{hóa, dịch vụ} \\ \text{sản xuất} \\ \text{trong nước} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{toàn bộ} \\ \text{(Z)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{dự kiến} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu} \\ \text{thụ đặc biệt} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng,} \\ \text{thuế khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

a) Giá thành toàn bộ (Z) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Lợi nhuận dự kiến được xác định theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu:

Giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá hàng} \\ \text{hóa, dịch vụ} \\ \text{nhập khẩu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{nhập} \\ \text{khẩu} \\ \text{(G}_v\text{)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng, chi} \\ \text{phí quản lý doanh} \\ \text{nghiệp, chi phí tài} \\ \text{chính (nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{dự kiến} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế giá} \\ \text{trị gia tăng,} \\ \text{thuế khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

a) Giá vốn nhập khẩu (G_v) xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} G_v = \end{array} \begin{array}{l} \text{Giá mua tại} \\ \text{cửa khẩu} \\ \text{Việt Nam} \\ \text{(giá CIF)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{nhập} \\ \text{khẩu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{tiêu thụ} \\ \text{đặc biệt} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{thuế, phí} \\ \text{khác phát} \\ \text{sinh tại khẩu} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản chi} \\ \text{bằng tiền khác} \\ \text{theo quy định} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF) bằng (=) [Giá mua thực tế ở thị trường nước ngoài cộng (+) Các chi phí phát sinh để đưa hàng về Việt Nam (gồm chi phí bảo hiểm quốc tế, cước vận chuyển quốc tế) cộng (+) Các chi phí phải cộng khác theo quy định (nếu có) trừ (-) Các chi phí phải trừ khác theo quy định (nếu có) vào giá trị hàng nhập khẩu để tính thuế nhập khẩu theo quy định] nhân (×) Tỷ giá quy đổi ngoại tệ.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã thanh toán với Ngân hàng (nơi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giao dịch) khi vay hoặc khi mua ngoại tệ để mua hàng

hóa. Trường hợp các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán với Ngân hàng thì tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân đã vay hoặc mua ngoại tệ tại thời điểm định giá.

Đối với phương án giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước lập phương án giá, tỷ giá ngoại tệ tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm định giá hoặc công bố gần nhất so với thời điểm định giá.

- Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

- Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có).

b) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

c) Lợi nhuận dự kiến xác định theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

d) Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Bảng 2. Bảng tính chi phí và giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
A	Sản lượng nhập khẩu	Q
B	Giá vốn nhập khẩu	Gv
1	Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)	G _{CIF}
2	Thuế nhập khẩu	T _{NK}
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)	T _{TTĐB}
4	Các khoản thuế, phí khác (nếu có)	T _P , P _{khác}
5	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)	C _{khác}
C	Chi phí chung	
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}
8	Chi phí quản lý	C _{QL}
D	Tổng chi phí	TC
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm TC/Q	Z _{đv}

Điều 11. Xác định chi phí và giá thành toàn bộ của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh trong nước

Chi phí sản xuất, kinh doanh và giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là sản phẩm) làm cơ sở định giá được xác định theo yếu tố chi phí hoặc theo khoản mục chi phí như bảng sau:

Bảng 3. Bảng tính chi phí và giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh trong nước

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
A	Sản lượng tính giá	Q
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh	C
I	Chi phí trực tiếp:	C _{TT}
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp	C _{VT}
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{NC}
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)	C _{KH}
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực	C _K
II	Chi phí chung	C _C
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)	C _{CM}
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}
8	Chi phí quản lý	C _{QL}
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	TC
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	CP
D	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Z
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm (TC-CP)/Q	Z _{đv}

Nội dung từng khoản chi phí trên được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ, dụng cụ... (sau đây gọi chung là chi phí vật tư) được xác định trên cơ sở mức tiêu hao vật tư và giá vật tư:

$$\text{Chi phí vật tư} = \text{Mức tiêu hao vật tư} \times \text{Giá vật tư}$$

a) Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật như sau:

- Đối với sản phẩm đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật đó.

- Đối với sản phẩm chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hội đồng quản trị (HDQT) hoặc Hội đồng thành viên (HĐTV) đối với doanh nghiệp có HDQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

- Mức tiêu hao vật tư là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn và có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên một năm thì thực hiện phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

b) Giá vật tư được xác định như sau:

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư bao gồm thuế giá trị gia tăng,

- Giá vật tư dùng để tính giá sản phẩm được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng, gắn với vị trí nơi sản xuất sản phẩm. Cụ thể như sau:

+ Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính theo giá do Nhà nước quy định cộng (+) chi phí lưu thông hợp lý (nếu có);

+ Đối với vật tư mua ngoài: Nếu không có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định thì tính theo mức giá thấp nhất từ các nguồn thông tin như giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp; hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp; nếu có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định thì tính theo giá đã được áp dụng cho sản phẩm khác trên cùng địa bàn (khu vực) có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự; hoặc giá mua ghi trên hóa đơn mua/bán hàng; hoặc giá trúng thầu, giá trúng đấu giá, giá niêm yết cộng (+) chi phí hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sản xuất: Tính theo giá vốn nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này cộng (+) các chi phí thực tế hợp lý để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

+ Đối với vật tư tự chế: Tính theo giá thực tế xuất kho cộng (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình đưa vào sản xuất (nếu có).

+ Đối với vật tư thuê gia công chế biến: Tính theo giá thực tế xuất kho gia công cộng (+) chi phí gia công cộng (+) các chi phí hợp lý để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

Giá các loại vật tư và các khoản chi phí về gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua, ... phải được ghi trên hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Trường hợp vật tư là sản phẩm nông, lâm, thủy sản mua của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn thì người mua hàng phải lập bảng kê mua hàng, ghi rõ tên, địa chỉ người bán hàng, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền; chữ ký của người bán hàng và được thủ trưởng đơn vị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quyết định theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê, pháp luật về thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

a) Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, ... của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ Luật Lao động và văn bản pháp luật có liên quan.

Chi phí nhân công trực tiếp trong giá sản phẩm được xác định trên cơ sở định mức lao động và đơn giá tiền lương, tiền công.

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương hoặc tiền công}$$

- Định mức lao động:

+ Đối với sản phẩm đã có định mức lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức lao động đó.

+ Đối với sản phẩm chưa có định mức lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do HDQT/HĐTV đối với doanh nghiệp có HDQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức lao động được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

- Đơn giá tiền lương hoặc tiền công:

+ Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương.

+ Chi phí tiền công đối với các tổ chức trả tiền công thông qua hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể thì chi phí tiền công phải trả

cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

b) Tùy theo điều kiện và yêu cầu thực tế, chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương và chỉ tiêu tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương hoặc lợi nhuận hoặc đơn vị sản phẩm hoặc theo chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh khác phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức, cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp

Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định (nếu có).

Trường hợp chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh đã tính trong chi phí sản xuất chung của doanh nghiệp thì không tính tại khoản này.

4. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (chưa tính ở điểm 1, điểm 2 và điểm 3 trên đây)

Việc xác định các mức chi sản xuất, kinh doanh sản phẩm theo ngành, lĩnh vực đặc thù (như chi phí tổ chức bán thảo, chi phí in, chi phí sáng tác, dựng vở, biểu diễn, chi phí biên soạn giáo trình, thức ăn trong chăn nuôi, phân bón trong trồng trọt...) thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

5. Chi phí sản xuất chung đối với doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- Chi phí công cụ, dụng cụ: dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,... (trường hợp đã tính ở khoản 3 Điều này thì không tính tại khoản này).

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

- Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

b) Phương pháp xác định một số khoản chi phí trong chi phí sản xuất chung

- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí nhân công được tính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Chi phí bán hàng

a) Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh (nếu có) trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

- Chi phí phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn,...

- Chi phí vật liệu, bao bì dùng cho việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản tài sản cố định... dùng cho bộ phận bán hàng.

- Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

- Chi phí bảo hành sản phẩm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu,...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng,...

Trong các khoản chi phí bán hàng nêu trên, khoản chi nào đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, có chế độ do Nhà nước hoặc pháp luật quy định (Pháp luật thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá do Nhà nước quy định thì tính theo các quy định đó. Khoản chi nào chưa có các quy định như trên thì Chủ tịch HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của Pháp luật.

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước thì không được tính các khoản chi phí như: chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi phí hoa hồng môi giới và đại lý.

b) Phương pháp xác định một số khoản chi phí trong chi phí bán hàng

- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí nhân công được tính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Chi phí khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định khoản 3 Điều này.

7. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính tính trong phương án giá là khoản chi phí trả lãi tiền vay (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm cần được xác định giá và phân chênh lệch tỷ giá (nếu có) trong quá trình mua vật tư, hàng hoá và được phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó.

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước và các loại hàng hoá, dịch vụ khác được Nhà nước hoặc các tổ chức đặt hàng ứng trước toàn bộ kinh phí để thực hiện thì không được tính khoản chi phí trả lãi tiền vay.

8. Chi phí quản lý

a) Chi phí quản lý gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho cán bộ quản lý như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban.

- Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ...

- Chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.

- Thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

- Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác.

Trong các khoản chi phí quản lý, khoản chi nào đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chính sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc pháp luật quy định (thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá của Nhà nước quy định thì tính theo các quy định đó; khoản chi nào chưa có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và các nguyên tắc mua sắm, chi tiêu thì Chủ tịch HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc), thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Phương pháp xác định một số khoản chi phí trong chi phí quản lý

- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí nhân công được tính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Chi phí khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định khoản 3 Điều này.

9. Phân bổ chi phí

Đối với chi phí chung và chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm mà không thể tách riêng ra được như khấu hao tài sản cố định; tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,... thì cần tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp phù hợp với các quy định của Pháp luật liên quan cho từng sản phẩm.

10. Phân bổ chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ thu được trong cùng quy trình sản xuất với sản phẩm chính

Việc phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ được thực hiện theo nguyên tắc: sản phẩm phụ có thu hồi được trong quá trình sản xuất để bán hoặc tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải được phân bổ chi phí sản xuất để trừ khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm chính. Nếu sản phẩm phụ không thể thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí.

Điều 12. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý để xác định giá thành sản phẩm

1. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá thành sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi không được tính vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm; các chi phí đã được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ khác của tổ chức, cá nhân.

Điều 13. Lợi nhuận dự kiến

1. Căn cứ quy định tại Điều 3 Thông tư này, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ dự kiến tỷ suất lợi nhuận hoặc mức lợi nhuận hợp lý (nếu có) đảm bảo giá bán hàng hóa, dịch vụ được xác định không vượt giá bán trên thị trường (đối với hàng hoá, dịch vụ có giá thị trường).

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm (%) của khoản lợi nhuận tính trên giá thành toàn bộ; hoặc trên giá bán; hoặc trên doanh thu; hoặc trên vốn chủ sở hữu hay vốn Nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao (phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ).

2. Phương pháp xác định mức lợi nhuận hợp lý

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ có lưu thông trên thị trường hoặc có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, mức lợi nhuận dự kiến tối đa hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến tối đa được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm định giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của doanh nghiệp.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ (sản xuất hoặc nhập khẩu) do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch mà chưa có lưu thông trên thị trường hoặc chưa có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, thì mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành; hoặc mức lợi nhuận dự kiến được tính không vượt quá mức lợi nhuận thực tế hoặc tỷ suất lợi nhuận thực tế (đã được kiểm toán hoặc quyết toán) gần nhất với thời điểm định giá đối với hàng hoá, dịch vụ khác mà doanh nghiệp đã và đang sản xuất, kinh doanh.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2014 và thay thế Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G.

KT. BỘ TRƯỞNG

TRẦN VĂN HIẾU



Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU KHẢO SÁT GIÁ

Địa bàn khảo sát: Thị trấn (xã).....Quận (huyện).....Thành phố (Tỉnh)
Tên, Địa chỉ cơ sở bán hàng:

STT	Tên, nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ khảo sát	Đặc điểm và các thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu	Đơn vị tính giá	Giá khảo sát	Ghi chú

....., Ngày Tháng Năm.....

NGƯỜI KHẢO SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)